

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		894 589 519 133	909 115 116 352
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 842 665 845	29 503 227 538
1. Tiền	111		10 842 665 845	29 503 227 538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358 041 208 845	408 434 737 203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		283 172 186 146	352 418 631 976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 689 465 577	16 646 242 724
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55 179 557 122	39 369 862 503
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		519 992 670 736	471 115 227 563
1. Hàng tồn kho	141		519 992 670 736	471 115 227 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5 712 973 707	61 924 048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 673 475 045	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39 498 662	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 044 817 811 654	1 022 602 519 758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138 983 168 793	85 250 961 567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		115 682 254 030	72 739 150 073
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		28 198 727 711	17 409 624 442
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 897 812 948)	(4 897 812 948)
II. Tài sản cố định	220		890 307 411 923	928 023 381 982
1. Tài sản cố định hữu hình	221		867 932 598 157	903 918 026 598
- Nguyên giá	222		1 140 338 462 666	1 138 618 081 114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272 405 864 509)	(234 700 054 516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 374 813 766	24 105 355 384
- Nguyên giá	228		35 254 648 510	35 254 648 510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12 879 834 744)	(11 149 293 126)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 341 185 122	2 280 276 550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10 341 185 122	2 280 276 550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 186 045 816	7 047 899 659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 186 045 816	7 047 899 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 939 407 330 787	1 931 717 636 110

100
 NG
 PH
 XÃ
 1
 UÃ

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 624 503 260 008	1 611 590 306 854
I - Nợ ngắn hạn	310		906 669 653 486	927 758 566 398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41 323 349 769	30 220 727 168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59 164 099 561	44 911 551 317
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		55 504 986 026	39 927 511 592
4. Phải trả người lao động	314		57 037 839 875	90 969 510 716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 222 063 330	2 874 264 081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35 333 888 711	35 333 888 711
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		80 024 148 662	47 356 879 372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		568 254 250 588	628 981 162 776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		8 805 026 964	7 183 070 665
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		717 833 606 522	683 831 740 456
1. Phải trả người bán dài hạn	331		59 017 319 558	56 036 237 515
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		44 181 843 208	13 161 059 185
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		614 634 443 756	614 634 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		314 904 070 779	320 127 329 256
I - Vốn chủ sở hữu	410		314 904 070 779	320 127 329 256

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		956 008 310	956 008 310
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		265 957 181 690	265 957 181 690
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 229 905 839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24 510 946 791	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 702 185 353	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16 808 761 438	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 939 407 330 787	1 931 717 636 110

NGƯỜI LẬP BIỂU


Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		158 276 839 376	117 846 326 742	348 062 420 087	320 022 541 487
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158 276 839 376	117 846 326 742	348 062 420 087	320 022 541 487
4. Giá vốn hàng bán	11		96 072 641 962	67 848 045 195	215 451 060 650	188 484 418 542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62 204 197 414	49 998 281 547	132 611 359 437	131 538 122 945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19 331 560	1 035 015 695	412 598 237	1 222 278 846
7. Chi phí tài chính	22		28 587 163 882	26 490 936 061	78 138 036 907	79 568 750 000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28 587 163 882	25 904 687 010	78 079 822 151	78 918 132 120
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		92 545 641		92 545 641	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 432 523 951	9 700 178 505	24 432 292 183	23 676 094 695
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		21 111 295 500	14 842 182 676	30 361 082 943	29 515 557 096
12. Thu nhập khác	31		90 080	163 132 733	1 517 819 486	184 691 378
13. Chi phí khác	32		92 494 991	1 267 500 915	1 493 855 095	2 314 268 787
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(92 404 911)	(1 104 368 182)	23 964 391	(2 129 577 409)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21 018 890 589	13 737 814 494	30 385 047 334	27 385 979 687

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>30,385,047,334</i>	<i>27,385,979,687</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ vB BĐSĐT	02		40,401,650,791	39,333,544,936
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(322,230,121)	(220,781,119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,105,901,463	(23,331,280)
- Chi phí lãi vay	06		78,079,822,151	78,918,132,120
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>150,650,191,618</i>	<i>145,393,544,344</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		21,183,596,600	31,278,562,006
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(49,528,661,251)	(68,929,537,976)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		31,304,937,001	(46,767,444,781)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3,098,479,076)	(447,050,252)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(74,859,619,165)	(76,261,913,251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,235,229,773)	(2,983,254,565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		265,238,000	6,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(123,588,000)	(9,916,265,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>68,558,385,954</i>	<i>(28,627,359,875)</i>
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,576,119,863)	(29,097,887,324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86,370,730	94,474,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,489,749,133)	(29,003,412,634)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		299,910,678,174	333,783,791,191
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(376,618,667,707)	(302,467,345,622)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,265,130)	(20,802,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76,718,254,663)	31,295,642,849
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(18,649,617,842)	(26,335,129,660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,503,227,538	47,116,944,270
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,943,851)	1,539,773
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10,842,665,845	20,783,354,383

Lập ngày ...27 tháng 10.... năm 2016....

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện I (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết,
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.
 - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
 - Khấu hao tài sản cố định vô hình :
 - + Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.
 - + Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
 - + Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước;
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả;
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tam tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả;
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán;
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính;
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp;
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3 175 829 271	1 331 899 319
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 666 836 574	28 171 328 219
- Tiền đang chuyển		

Cộng				10 842 665 845	29 503 227 538				
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm				
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm			
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ		Đầu năm			
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1		1	1	17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4		1	1	6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2		1	1	4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3		1	1	6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;									

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng							Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							283 172 186 146	352 418 631 976
Điện lực Quảng Ninh						65 274 886	65 274 886	
Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà							1 818 691 842	1 928 026 000
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu							2 336 224 182	2 336 224 182
Ban QLDA điện nông thôn Miền trung							664 473 499	3 488 739 222
Ban QLDA Thủy điện 2								3 560 000
Ban QLDA Thủy điện 3							7 493 008	7 493 008
BQL công trình thủy điện Sơn La								1 349 232 000
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội								234 070 963
BQLDA xd Điện số 2								28 168 000
Công ty điện lực Đà Nẵng							47 177 500	471 775 000
Công ty điện cao thế Miền Trung							4 986 700	22 462 727
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đăklô							433 414 528	833 414 528
Công ty cổ phần xây dựng 47							1 046 471 360	
Công ty CP Phù Thạch Mỹ							1 313 265 599	616 654 338
Công ty CP Sông Miện 5								50 000 000
Công ty CP thủy điện Miền Trung							45 712 528	45 712 528
Công ty CP xây lắp NEW TECH Vinh hà							3 308 703 485	3 308 703 485
Công ty CP XD 47							1 799 919 088	1 799 919 088
Công ty phát triển thủy điện Sê San								275 970 558
Công ty thủy điện Tuyên Quang								345 694 517
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng							30 662 872	30 662 872
Công ty TNHH Thủy điện Xekaman 1							2 528 392 080	2 528 392 080
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái							1 832 776 062	1 832 776 062
Công ty TV XD điện miền Trung							150 000 000	758 176 821
KHC023-Điện lực Thanh Hoá							474 716 884	
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1							7 360 227 434	8 909 304 719
KHC294-Công ty truyền tải điện 1							513 508 857	1 294 175 192

KHC370-Cty đầu tư phát triển nhà & đô thị HUD Nha Trang	290 173 000	
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	4 110 106 672	2 174 210 609
Viện Công nghệ khoan	241 430 060	241 430 060
Viện Năng Lượng		1 253 177 595
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	115 682 254 030	72 739 150 073
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 317 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban QLDA Đz220kV Thanh Tháo - Hòa Na	269 924 659	
Ban QLDA các CT huyện Thăng Bình	37 145 000	
Ban QLDA PT mạng VTNT tại các tỉnh miền Trung VN	908 986	
Ban QLDA Thủy Điện 2	39 352 000	
Ban QLDA thủy điện Sùng Bung 4	131 048 445	
Ban quản lý DA thủy điện 7	53 642 659	
BQL công trình thủy điện Sơn La	1 947 152 468	597 920 468
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Sở công nghiệp tỉnh Lào Cai	68 522 400	68 522 400
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
BQL Dự án thủy điện Sông Bung	35 234 494	
BQL LD quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
BQL phát triển điện lực	455 751 008	455 751 008
BQLDA điện nông thôn miền trung	538 843 459	
Công ty 789 Bộ Quốc phòng	33 171 000	

Công ty cổ phần TĐ Sông Đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	7 136 769 306	7 156 769 306
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	1 319 694 434	
Công ty Cổ phần XDCT&SXVL 117	10 000 000	
Công ty CPĐT&XD Sông Đà Hòa Bình	1 248 229 690	
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP Sông Đà 3	4 885 104 239	
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	97 507 000	
Công ty CP tư vấn XD điện 4	124 441 191	
Công ty CP Thạch Mỹ	616 654 338	
Công ty CP thủy điện Đắkring	122 387 995	
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP thủy điện Sông ba hạ	21 013 889	
Công ty CP thủy điện Văn Chấn	410 464 275	
Công ty lắp máy và Xây dựng số 7	18 281 294	
Công ty thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô	433 414 528	
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 1	2 857 641 865	
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 2	2 857 641 865	
Công ty TNHH MTV Trang Đức	380 563 380	
Công ty TNHH Tân Bình - CT Tam Lành	44 142 314	
Công ty xây dựng thủy lợi 24	349 701 000	
Công ty CP thủy điện Bản Vẽ (CT Nậm Nơn)	106 640 000	
Cty CP cơ giới xây lắp 06	340 384 088	
Cty CP Havico	5 398 458	
Cty CP thủy điện Đắk Đoa	120 466 299	
Cty CP thủy điện Sông bạc	119 765 699	
CTY CP thủy điện Sông Vàng	184 027 000	
Cty CP XD lắp máy Trung Nam	121 846 000	
Cty Tư vấn XD điện Hà Thành	7 930 641 500	
Cty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	151 564 000	

KHC005- Điện lực Hà Giang		494 735 511
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	236 089 672	236 089 672
KHC019-Điện lực Quảng Ninh	154 703 339	154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La	442 096 201	485 763 201
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC029-Đài phát sóng phát thanh NV3	416 283 049	416 283 049
KHC049-BQLDA huyện Đông Anh	284 183 123	284 183 123
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực		489 448 730
KHC062-BQLDA Đầu tư xây dựng Hà Đông	679 168 072	679 168 072
KHC081-Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ	346 624 328	346 624 328
KHC166-Xí nghiệp xây dựng số 3- Cty xây dựng số 1	477 862 500	477 862 500
KHC178-Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng	936 134 351	936 134 351
KHC205-Tổng Công ty xây dựng Sông Hồng	258 815 000	258 815 000
KHC245-Công ty CP thủy điện Quế Phong	591 893 951	591 893 951
KHC261-BQLDA REII Thanh Hoá	731 093 727	731 093 727
KHC308-Ban GPMB bồi thường huyện Thanh Liêm - Hà Nam	262 686 091	262 686 091
KHC314-Công ty xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	1 216 780 000	1 216 780 000
KHC340-Công ty TNHH xây dựng & dịch vụ Lâm Bình	205 874 800	205 874 800
KHC345-Công ty CPLICOGI 19	418 003 282	418 003 282
KHC373-BQLDA XDCS hạ tầng du lịch Ninh Bình	622 631 636	622 631 636
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	723 823 073	859 538 461
KHC384-UBND huyện Quế Võ	309 034 233	309 034 233
KHC411-BQLDA XD trụ sở tòa án nhân dân tối cao	285 757 172	285 757 172
KHC418-Công ty CP Thủy điện Tuyên Quang		683 976 341
Tổng công ty công trình XD giao thông I	53 256 000	
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	160 004 000	5 788 000
Tổng Cty XD&phát triển Hạ Tầng-Cty TNHH MTV	884 815 083	
Trung tâm TVXD điện lực I	148 853 568	148 853 568
Viện Năng Lượng	1 328 654 394	75 476 799
VPĐ D Tcty Sông Đà - BDH DAT Đ Lai Châu	503 720 695	
XN XD 243	11 000 000	

Xí nghiệp Sông Đà 10.2	2 378 123 540	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	488 388 137	
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 928 026 000
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 336 224 182
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	1 203 316 958	4 074 453 074
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	131 048 445	237 172 074
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 140 774	245 088 570
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	7 493 008	7 493 008
Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	178 600 000	178 600 000
BQL công trình thủy điện Sơn La	1 947 152 468	1 947 152 468
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425

BQL phát triển điện lực	455 751 008	455 751 008
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124 441 191	124 441 191
Công ty Điện lực Đắk Nông	47 177 500	471 775 000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	21 013 889	21 013 889
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	76 749 427	71 762 727
Công ty Tư vấn xây dựng điện 4	204 385 148	314 373 048
Công ty thủy điện Ialy	207 862 215	207 862 215
Công ty thủy điện Tuyên Quang		345 694 517
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	30 662 872	30 662 872
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	1 375 675 483	1 375 675 483
KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	70 607 623	192 006 773
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	35 358 331	62 016 617
KHC005-Điện lực Hà Giang		494 735 511
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	47 128 292	47 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình	43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	236 089 672	236 089 672
KHC015-Điện lực Lào Cai	1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình	60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ	74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh	154 703 339	154 703 339

KHC020-Điện lực Sơn La	442 096 201	485 763 201
KHC021-Điện lực Thái Nguyên	68 000 000	68 000 000
KHC023-Điện lực Thanh Hoá	535 020 858	60 303 974
KHC024-Điện lực Thanh Trì	144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty DL 1	7 360 227 434	8 909 304 719
KHC262-Điện lực Điện Biên	196 308 840	196 308 840
KHC294-Công ty truyền tải điện 1	513 508 857	1 294 175 192
KHC336-Xí nghiệp điện cao thế Miền Bắc	386 584	386 584
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty DL Hà Nội	723 823 073	859 538 461
KHVP131-002-Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực M Nam	281 162 779	119 210 000
KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	1 829 336 341	669 187 871
KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 061 375 282
KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 441 151 721	159 636 354
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	12 361 958 188	3 660 543 560
KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	356 495 356	5 659 126 253
KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	823 111 856	1 851 122 715
KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	1 112 653 803	1 112 653 803

KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 016 093 273	2 274 220 393
KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	491 758 311	1 248 888 311
KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	14 162 299 681	13 822 398 303
KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	2 826 489 749	3 426 423 749
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	1 991 042 605	5 509 482 325
KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	20 634 449 497	5 220 602 190
KHVP131-106-Điện lực Hà Giang	66 980 515	
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	18 328 185
KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2		376 242 066
KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh		2 787 014 068
KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	34 530 068	562 407 491
KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180 780 441	180 780 441
KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	3 599 173 408	6 898 496 316
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	20 005 495 254	9 829 546 977
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	293 603 024	310 784 740
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	579 444 991	512 369 366
KHVP131-305-Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1		9 331 660 089
KHVP131-671-Công ty cổ phần tư vấn XD điện 3	131 796 388	
KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	3 656 094 313
KHVP131-784-Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	616 701 515	616 701 515
KHVP131-794-Ban QLDA phát triển điện lực	873 720 845	873 720 845

KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	291 314 789	2 118 480 237		
KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế	30 949 699 849	34 331 574 793		
KHVP131-824-Công ty CP thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092		
KHVP131-829-Công ty thủy điện Hòa Bình	168 640 000			
KHVP131-832-Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	3 317 157 472	4 317 157 472		
KHVP131-833-Công ty CP thủy điện sông ba hạ	241 175 000	1 628 606 957		
KHVP131-93-Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091		
KHVP131-982-Công ty thủy điện Sơn La	4 785 964 471	7 439 315 000		
KHVP131-99-Công ty CP thủy điện Miền Trung	1 661 677 740	4 593 070 493		
Trung tâm TVXD điện lực I	148 853 568	148 853 568		
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	3 755 582 674		2 393 282 225	
- Ký cược, ký quỹ;	6 845 058		6 845 058	
- Cho mượn;	3 062 506 745		2 148 181 215	
- Các khoản chi hộ;			1 513 407 761	
- Các khoản phải thu khác.	48 354 622 645		33 308 146 244	
Cộng	55 179 557 122		39 369 862 503	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				

- Các khoản phải thu khác							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)		55 179 557 122			39 369 862 503		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ			Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tương nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tương nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 863 260 579		2 052 288 718	
- Công cụ, dụng cụ;	32 677 669		8 452 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	518 096 732 488		469 054 486 585	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

8. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			10 271 661 600	2 210 753 028
- Sửa chữa.			69 523 522	69 523 522

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	468 511 411 361	576 379 460 207	83 872 398 207	9 646 144 339	208 667 000	1 138 618 081 114
- Mua từ đầu năm		1 218 907 004	1 177 784 545	265 990 000		2 662 681 549
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác		313 350 000	35 490 000			348 840 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		427 872 727	313 853 493	549 413 777		1 291 139 997
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	468 511 411 361	577 483 844 484	84 771 819 259	9 362 720 562	208 667 000	1 140 538 462 666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83 157 363 181	102 444 689 165	41 330 998 398	7 635 520 057	131 483 715	234 700 054 516
- Khấu hao từ đầu năm	11 382 534 000	21 965 272 361	4 715 639 769	563 847 811	21 916 242	38 649 210 183
- Tăng khác		21 898 990				21 898 990
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		102 031 919	313 853 493	549 413 777		965 299 180
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	94 539 897 181	124 329 828 606	45 732 784 674	7 649 954 091	153 399 957	272 405 864 509
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	385 354 048 180	473 934 771 042	42 541 399 809	2 010 624 282	77 183 285	903 918 026 598
- Tại ngày cuối kỳ	373 971 514 180	453 154 015 878	39 039 034 585	1 712 766 471	55 267 043	867 932 598 157
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	9 781 467 160	29 924 007 505	28 168 784 654	5 655 944 598	66 080 000	73 596 283 917
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 589 001 972				8 560 291 154			11 149 293 126
- Khấu hao từ đầu năm	756 827 496				973 714 122			1 730 541 618
- Tăng khác	756 827 496				973 714 122			1 730 541 618
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 345 829 468				9 534 005 276			12 879 834 744
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	21 559 000 843				2 546 354 541			24 105 355 384
- Tại ngày cuối kỳ	20 802 173 347				1 572 640 419			22 374 813 766
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	97 053 000				7 211 789 228		7 308 842 228
--------------------------------------------------------------	------------	--	--	--	---------------	--	---------------

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 673 475 045	61 924 048
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	5 673 475 045	61 924 048
b) Dài hạn	5 186 045 816	7 047 899 659
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	14 338 153	41 228 939
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	5 171 707 663	7 006 670 720
Cộng(a+b)	10 859 520 861	7 109 823 707

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	568 254 250 588		321 938 812 450	382 665 724 638	628 981 162 776	
b) Vay dài hạn	614 634 443 756				614 634 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 182 888 694 344		321 938 812 450	382 665 724 638	1 243 615 606 532	
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Nam nay			Năm trước	

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thực	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thực	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	100 340 669 327	83 736 653 683
Công ty CP Công Nghệ & TM Hồng Đô	333 405 000	282 660 500
Công ty CP TVXD Điện Hà Nội	439 000 000	
Công ty Cp TVXD Thông Việt	167 644 711	621 772 000
Cộng ty cổ phần 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 500
Cộng ty cổ phần bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282
Cộng ty cổ phần dụng cụ cắt số 1		32 590 800
Cộng ty cổ phần TM Gia Đức	230 877 822	230 877 822
Cộng ty cổ phần TM HALI	4 730 000	4 730 000
Cộng ty cổ phần XD thương mại TNG	24 045 000	24 045 000
Cộng ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Cộng ty CP đầu tư và XD số 18 (BĐH tổng thầu)	4 247 043	4 247 043
Cộng ty CP ĐT PT Ngành nước và MT	1 551 603 189	823 578 482
Cộng ty CP tập phẩm bảo hộ lao động	18 719 250	
Cộng ty CP TM gia đức	36 969 750	36 969 750
Cộng ty CP tư vấn địa chất và XD 206	270 587 600	270 587 600
Cộng ty CP tư vấn Sùng Đà	598 024 263	598 024 263

Cung ty CP TV/TK, TN và XD Hồng Minh-LAS386		93 170 000	93 170 000	
Cung ty TNHH dịch vụ KT&TM ATD		6 360 000	6 360 000	
Cung ty TNHH Hoàng Yên		11 910 016	17 774 000	
Cung ty TNHH MTV KS XD điện 2-Gia lai		2 820 592 919	2 820 592 919	
Cung ty TNHH MTV TV XD điện 3-Đà Nẵng		1 375 675 483	1 375 675 483	
Cung ty TNHH tư vấn XD điện lực 1		574 677 567	574 677 567	
Cty CP XD và ĐT CN mụi trường Bõnh Dương		405 500 000	405 500 000	
Cửa hàng Nguyễn Quang Tõc		46 539 000	46 539 000	
Cửa hàng Nguyễn Thị Hà		13 000 000	13 000 000	
Cửa hàng vật tư khoan Nguyễn Thị Mỹ		99 860 000		
Cửa hàng VPP Huyền Oanh		14 865 000	14 865 000	
Cửa hàng Vũ Đõnh Phương		17 975 000	17 975 000	
KHB251-Cty TNHH Xây dựng hạ tầng cơ sở			369 728 000	
Trung tâm Sài Đụng Gia Lõm		31 357 000	31 357 000	
Trung tâm tư vấn TKCN&XD Mỏ địa chất		97 241 447	97 241 447	
Viện cụng nghệ Khoan		1 222 925 000	1 222 925 000	
Xõ nghiệp Sụng đả 11.1		141 345 594	44 087 542	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		574 065 148	669 346 971	
Công ty Tư vấn XD điện 3		131 796 388	131 796 388	
Công ty Tư vấn XD điện 4		141 066 154	141 066 154	
Cung ty TNHH MTV KS XD điện 2-Gia lai		2 820 592 919	2 820 592 919	
Cung ty TNHH MTV TV XD điện 3-Đà Nẵng		1 375 675 483	1 375 675 483	
Cty CP XD và ĐT CN mụi trường Bõnh Dương		405 500 000	405 500 000	
TT Điều độ HT điện Miền Trung		205 920 784	205 920 784	
TT Công Nghệ TT EVN		95 281 822	190 563 645	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	39 927 511 592	47 465 005 295	31 887 530 861	55 504 986 026
- Thuế GTGT	24 406 973 493	30 174 125 418	19 193 977 015	35 387 121 896

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 107 155 876	6 082 364 562	7 309 647 017	7 879 873 421
- Thuế thu nhập cá nhân	3 457 741 397	1 475 445 752	488 295 499	4 444 891 650
- Thuế tài nguyên	28 833 687	6 786 859 334	2 363 022 862	4 452 670 159
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 407 713 210	250 783 090	1 156 930 120
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	555 161 938	14 808 400	14 808 400	555 161 938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2 371 645 201	1 523 688 619	2 266 996 978	1 628 336 842
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			1 222 067 330	2 874 264 081
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			80 024 148 662	47 356 879 372
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				

- Kinh phí công đoàn;		2 340 846 063	2 131 177 013			
- Bảo hiểm xã hội;		1 546 295 914	99 844 100			
- Bảo hiểm y tế;		112 939 559	3 505 353			
- Bảo hiểm thất nghiệp;		116 431 418	1 094 372 200			
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		29 594 478 870	2 084 996 915			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		46 313 156 838	41 942 983 791			
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
-----------------------------------------------------------------	--	--	--	--	--	--

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thang dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6

- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	22 229 905 839		500 000 000	30 484 233 417		320 127 329 256
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				24 302 682 772		24 302 682 772
- Giảm vốn trong năm nay				30 275 969 398		
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	22 229 905 839		500 000 000	24 510 946 791		314 904 070 779
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					956 008 310	956 008 310

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	265 957 181 690	265 957 181 690
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 691 319 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	266 913 190 000	266 691 319 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.229.905.839
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

	Năm nay	Năm trước
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158 276 839 376	117 846 326 742
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	154 559 482 206	116 661 478 443
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3 717 357 170	1 184 848 299
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	158 276 839 376	117 846 326 742
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	119 322 599 527	
Điện lực Hà giang	60 200 873	
ĐZ220kV Bắc Kạn-Cao bằng	122 505 654	
Ban QL DA Lưới điện		2 057 101 331
Ban QLDA thủy điện Trung Sơn	426 798 532	
BQLDA điện Miền bắc	12 699 193 364	
BQLDA điện miền Trung	705 256 754	
BQLDA LH Công ty điện lực 2	147 229 799	
BQLDA nhiệt điện 1	4 591 890 934	
BQLDA Thủy điện 1	12 039 440 070	
BQLDA thủy điện Sơn la	10 405 179 683	
Công ty điện lực Thanh Hóa	431 560 804	
Công ty CP Thủy điện sông ba hạ	2 156 363 636	
Công ty CP thủy điện Hòa xa	30 249 013	
Công ty mua bán điện	48 765 206 115	
Công ty nhiệt điện Phả lại	316 550 000	
Công ty Thủy điện Hòa bình	1 197 775 994	

Công ty Thủy điện Sơn la	12 133 045 702	
Công ty truyền tải điện 1	2 212 087 149	
KP nền đập bờ trôi-TĐ Lai Châu (HĐ11)		2 495 013 636
Nhà máy ND Mông dương 1	47 424 760	
Nhà máy TĐ Yali	4 701 326 693	
NMTĐ Vinh sơn-Sông hình	7 129 282 727	
Thủy điện Sông Lô 6	489 716 840	
Thủy điện Sơn la	5 381 244 545	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	92 731 044 294	66 915 201 982
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3 341 597 668	932 843 213
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	96 072 641 962	67 848 045 195
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	19 331 560	24 191 536
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		1 010 824 159
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	19 331 560	1 035 015 695
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	28 587 163 882	25 904 687 010
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		586 249 051
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	28 587 163 882	26 490 936 061
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	90 080	163 132 733
Cộng	90 080	163 132 733
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	518 353	
- Các khoản khác.	91 976 638	1 267 500 915
Cộng	92 494 991	1 267 500 915
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 432 523 951	9 700 178 505
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10 446 575 268	11 875 365 370
- Chi phí nhân công;	40 322 050 090	45 073 088 125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13 132 716 091	12 894 023 163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7 496 238 414	4 971 928 980
- Chi phí khác bằng tiền.	45 976 332 689	37 793 589 559
Cộng	117 373 912 552	112 607 995 197

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 — Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 210 129 151	3 056 157 386
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường: 36956881422
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện I (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện I	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	310,483,674,189	22,507,728,790	17,597,903,041	7,147,853,756	15,595,332,275	-25,270,071,964	348,062,420,087
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	3,411,373,143	599,155,471	795,907,723	246,773,562	257,313,141		5,310,523,040
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	3,518,774,376	1,648,643,848	82,184,091	77,860,379	1,244,352,863		6,571,815,557
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27,181,559,003	1,688,390,269	753,183,388	450,716,442	287,233,841	0	30,361,082,943
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	9,524,915,121	557,585,000	370,000,000		211,700,000		10,664,200,121
6. Tài sản bộ phận	1,773,583,173,992	68,203,514,548	37,002,029,822	41,348,212,302	53,819,400,123	-34,549,000,000	1,939,407,330,787
7. Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							1,939,407,330,787
8. Nợ phải trả bộ phận	1,466,238,953,682	48,456,886,688	30,783,670,335	32,762,645,421	46,261,103,882	0	1,624,503,260,008
9. Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							1,624,503,260,008

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 127466547316

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn



Tập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Tài Sơn